

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Ngọc Hoa
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Ngọc Hoa

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Ngọc Hoa

Mã SV: 1212401135

Lớp: QT1602K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và giao nhận Minh Trung.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Sơu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2015 tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại và giao nhận Minh Trung.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại và giao nhận Minh Trung

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại và giao nhận Minh Trung.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 10 tháng 10 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 12 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Trần Thị Ngọc Hoa

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Th.S Văn Hồng Ngọc

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Tích cực sưu tầm, thu thập số liệu phục vụ bài viết.
- Chăm chỉ, chịu khó, ham học hỏi trong quá trình làm bài khóa luận
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung của bài khóa luận do giáo viên hướng dẫn yêu cầu.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.
- Mô tả, phân tích được thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại và giao nhận Minh Trung.
- Đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Những giải pháp mà tác giả đưa ra gắn với thực tiễn, có tính khả thi cao trong việc hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị thực tập.
- Số liệu minh họa trong bài viết logic, có độ tin cậy cao.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1	2
LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.	2
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	2
<i>1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)</i>	2
<i>1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.</i>	2
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính	3
<i>1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính</i>	3
<i>1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính</i>	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng:	4
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính	4
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	5
<i>1.1.5.1 Hoạt động liên tục:</i>	5
<i>1.1.5.2 Cơ sở dồn tích:</i>	5
<i>1.1.5.3 Nhất quán:</i>	5
<i>1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp</i>	5
<i>1.1.5.5 Bù trừ:</i>	6
<i>1.1.5.6 Có thể so sánh:</i>	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:	6
<i>1.1.6.1 Nội dung báo cáo tài chính</i>	6
<i>1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính</i>	7
<i>1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính</i>	7
<i>1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính</i>	7
<i>1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính</i>	8
1.2 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	8
<i>1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán:</i>	8

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN9	
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	13
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán	13
1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.....	14
1.3 PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	22
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	22
1.3.2.1 Phương pháp so sánh.....	22
1.3.2.2 Phương pháp cân đối.....	23
1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ.....	23
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	23
1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.....	23
1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán	26
CHƯƠNG 2.....	27
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG.....	27
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG	27
2.1.1. Lịch sử quá trình thành lập và phát triển của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.....	27
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh Công ty.....	28
2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của Công ty.....	29
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.....	30
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung	32
2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.....	32
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty	34

2.1.5.3 Các chính sách kế toán của Công ty.....	35
2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG.....	36
2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung	36
2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung	36
2.2.3 Nội dung lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty.....	36
2.3 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG.....	61
CHƯƠNG 3:	62
MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG.	62
3.1 MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG.	62
3.2. NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG	62
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán	64
3.3.2. ý kiến thứ hai: công ty nên định kỳ tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.....	65
3.3.2.1 . <i>Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.</i>	66
3.3.2.2 . <i>Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn</i>	69
3.3.2.3 . <i>Phân tích khả năng thanh toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.....</i>	72
3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng.....	73
3.3.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên sử dụng các phần mềm kế toán vào công tác kế toán.....	74
KẾT LUẬN	78

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
11. TSNH	Tài sản ngắn hạn
12. TSDH	Tài sản dài hạn
13. SKT	Sổ kế toán
14. XDCB	Xây dựng cơ bản
15. TC DH	Tài chính dài hạn
16. NN	Nhà nước

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán là một trong các báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung, em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa ra được quyết định kịp thời, đúng đắn. Chính vì vậy, em đã mạnh dạn chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Văn Hồng Ngọc. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên
Trần Thị Ngọc Hoa

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra

khối lượng các hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó các chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp.

Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng:

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Để phát huy được mục đích và vai trò của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện
- Trình bày khách quan, không thiên vị

- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích:

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được phép bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

1.1.6.1 Nội dung báo cáo tài chính

* Báo cáo bắt buộc

- | | |
|----------------------------------|---------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu B01 – DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh | Mẫu B02 – DNN |

doanh

- | | |
|-------------------------------|---------------|
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài | Mẫu B09 – DNN |
|-------------------------------|---------------|

chính

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu F01 – DNN |
|--------------------------|---------------|

* Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

- | | |
|------------------------------|---------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03 – DNN |
|------------------------------|---------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC kỳ lập báo cáo tài chính là Kỳ lập báo cáo tài chính năm.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Ngoài ra các công ty có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, các hợp tác xã thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
Công ty TNHH Công ty Cổ phần Công ty hợp danh Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X	X	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ những nguyên tắc chung về việc lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả

phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn hay dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Theo Quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn", "Mã số", "Thuyết minh", "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

A. Phần Tài sản : Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần Tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

B. Phần Nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:*

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” : Mã số 329 thành mã số 339;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323;
- Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329;
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334;
- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

❖ *Sau đây, em xin được trích dẫn BCDKT (mẫu số B01- DNN) như sau:*

Biểu số 1.1 Mẫu BCĐKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138)

Đơn vị:.....

Mẫu số B 01 – DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ năm trước
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng BCĐKT gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập BCĐKT theo mẫu B01-DNN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

- Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo
- Thông tin ghi ở cột B “Mã Số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo
- Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” trên của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi số.

- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

+ Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chi tiêu tương ứng phần “Tài sản”

+ Số dư Có của các tài khoản ghi vào chi tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”

❖ Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

-TK dự phòng (TK 159) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).

- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại Tài sản” - TK 412, “Chênh lệch tỷ giá hối đoái – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm, dư Có – ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập bảng tổng hợp, sau đó căn cứ vào số liệu trên bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

➤ **Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”**

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”

- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”

➤ **Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”**

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100:

Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:

$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129$

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục "Tiền và các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129:

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn:
(...)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 159.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130: Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140: Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ chi tiết Tk 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150 :Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 152:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết Tk 333.

3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ- Mã số 157:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 142 "chi phí trả trước ngắn hạn", 1388 "phải thu khác" (chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200:

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210:

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá - Mã số 211:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ". Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 213.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 241 "xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ –Mã số 220

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá - Mã số 221:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC -Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản:TK 131 "Phải thu của khách hàng", TK 331 “ Phải trả cho người bán”, TK 1388 “phải thu khác”, TK 338 “Phải trả khác”.

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người mua trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" phân phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" phân phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tk 138 “Phải thu khác” phân phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 138, 338 (không bao gồm các TK phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phân dư có Tk 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 353 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ- Mã số 327:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN -Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338 + Mã số 339.

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của tài khoản 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351 hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 334:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có Tk 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “ Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400 = Mã số 410

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU -Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. *Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ - Mã số 414*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

TỔNG NGUỒN VỐN – MÃ SỐ 440

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

❖ Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp các thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Tiền hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất và nhanh nhất.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí, xu hướng biến động các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:

- Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

- Tiêu chuẩn so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc). Các phương pháp so sánh thường sử dụng:
 - So sánh tương đối: Phản ánh mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
 - So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
 - So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu kinh tế cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.
- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp

cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn:

Là việc xem xét về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ giảm của từng chỉ tiêu, ta có thể đánh giá hợp lý sự biến động. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCDKT.

b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn:

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với tổng tài sản (tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.

Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại.

- Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm.

- Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

2.1.1. Lịch sử quá trình thành lập và phát triển của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

- Tên giao dịch: Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung
- Tên tiếng anh: Minh Trung Delivery And Trading Company Limited
- Địa chỉ: Số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
- Vốn điều lệ: 1.200.000.000 VND
- Số điện thoại: 0313.686.725
- Mã số thuế: 0201247310
- Người đại diện: *Trần Thị Hồng Duyên*

Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung là Công ty tư nhân với 100% vốn trong nước, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán độc lập. Cũng như các công ty dịch vụ giao nhận khác, công ty luôn lấy phương châm :” Đảm bảo uy tín, phục vụ nhanh chóng, an toàn chất lượng, mọi lúc mọi nơi. “ làm phương châm phục vụ khách hàng.

Chính vì thế trong hơn 4 năm hoạt động công ty đã tạo cho mình một vị trí khá vững trong ngành dịch vụ giao nhận và được nhiều khách hàng lớn cả trong và ngoài nước tin cậy và chọn lựa.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và giao nhận Minh Trung được thành lập ngày 14 tháng 03 năm 2012. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy phép kinh doanh đầu tiên vào ngày 14 tháng 03 năm 2012 theo số đăng ký: 0201247310

Trải qua 4 năm hoạt động và phát triển, Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung đã có những bước phát triển vượt bậc so với những ngày đầu thành lập. Nước ta đang trên đà phát triển kinh tế - xã hội theo đường lối hội nhập công nghiệp hoá hiện đại hoá. Qua năm bắt và tìm hiểu công ty nhận thấy từ năm 2012 trở về đây các công ty xây dựng được thành lập mới rất nhiều. Điều đó chứng tỏ muốn đứng vững và không ngừng phát triển đã đến lúc công ty phải

mở rộng thị trường cũng như tạo được uy tín trong lòng khách hàng có như vậy thì doanh nghiệp mới có thể đứng vững trên thị trường.

Sau đây là một số kết quả tài chính của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung trong 3 năm: 2013, 2014, 2015. (Biểu 2.1)

Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty trong 3 năm gần đây

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Doanh thu	3.964.747.743	4.961.294.986	6.531.717.479
2	Lợi nhuận sau thuế	14.755.867	14.976.362	20.617.808
3	Thuế TNDN	4.161.911	2.770.623	5.154.452
4	Vốn chủ sở hữu	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000

(Nguồn trích: Báo cáo tổng kết năm 2013, 2014, 2015 Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung)

Qua đây ta thấy, doanh thu năm 2014 so với năm 2013 tăng 996.547.243 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 25,14%. Doanh thu năm 2015 so với năm 2014 tăng 1.570.422.493 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 31,65%. Lợi nhuận sau thuế năm 2014 so với năm 2013 tăng 220.495 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng nhẹ 1,49% . Lợi nhuận sau thuế năm 2015 so với năm 2014 tăng 5.641.446 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 37,67%. Thuế TNDN năm 2014 so với năm 2013 giảm đáng kể, giảm từ 4.161.911 đồng xuống còn 2.770.623 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 33,43%. Thuế TNDN năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.383.29 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 86,04%.

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh Công ty

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: Dịch vụ đại lí tàu biển, dịch vụ đại lí vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng cầu , kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan, dịch vụ môi giới thuê tàu biển.

Ngoài ra Công ty còn :

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác : Máy móc, thiết bị điện , vật liệu điện (máy phát điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). Máy móc, thiết bị và phụ tùng tàu thủy. Máy móc, thiết bị hàng hải.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan : xăng dầu, khí đốt, than đá, nhựa đường,....

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê tàu biển)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải sửa chữa containe).
- Sửa chữa máy móc , thiết bị.

2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của Công ty

❖ Thuận lợi :

- ✓ Với xu thế phát triển của nền kinh tế và những khó khăn đang đặt ra, cán bộ công nhân viên trong công ty quyết tâm một lòng hoàn thành tốt mục tiêu đã đề ra.
- ✓ Công ty có được sự uy tín của các ngân hàng về việc thanh toán các khoản nợ đúng hạn nên Công ty có thể dễ dàng vay vốn ngắn hạn của các ngân hàng một cách dễ dàng nhằm kịp thời đáp ứng được nguồn tài chính khi cần. Đồng thời, Công ty có thể huy động nguồn tài chính dài hạn để mở rộng sản xuất.
- ✓ Trụ sở chính của công ty nằm tại nơi khá thuận lợi trong việc giao dịch kinh doanh, trao đổi về thông tin kinh tế thị trường điều đó giúp công ty chủ động trong việc lựa chọn các hình thức kinh doanh của công ty đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.
- ✓ Chủ trương của nhà nước mở rộng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế đất nước trong thời kỳ 2000- 2020 sẽ tạo cho công ty có nhiều cơ hội mở rộng làm ăn và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là thị trường đầy tiềm năng để công ty mở rộng đầu tư phát triển cả về quy mô và trình độ trong tương lai.
- ✓ Lợi thế so sánh với các công ty khác trên địa bàn hoạt động là trình độ chuyên môn, công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, giúp cho công ty luôn chủ động phát huy nội lực tăng cường sức cạnh tranh trên địa bàn hoạt động, làm ăn có hiệu quả đúng pháp luật góp phần xứng đáng vào công cuộc CNH- HĐH đất nước.
- ✓ Đội ngũ nhân viên trẻ, có kinh nghiệm, kiến thức.
- ✓ Xăng dầu là những mặt hàng thiết yếu nên có tiềm năng lớn
- ✓ Công ty có những khách hàng lớn, ký hợp đồng dài hạn.

- ✓ Lĩnh vực mà Công ty hoạt động có tiềm năng phát triển trong tương lai.
- ✓ Nhu cầu sử dụng nhiên liệu xăng, dầu ngày càng gia tăng.
- ✓ Công ty đã ký kết hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp với giá cả ưu đãi.

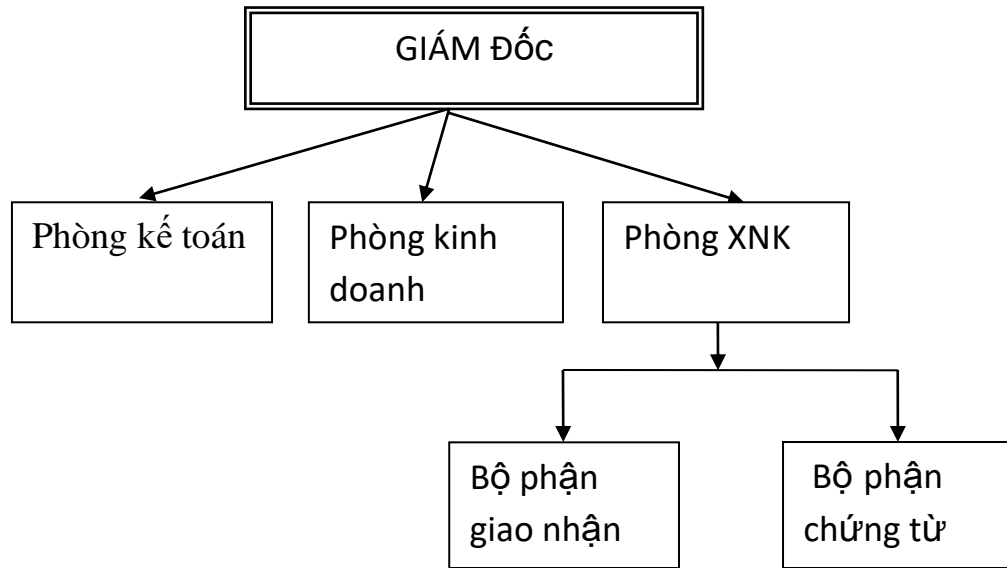
❖ Khó khăn :

- ✓ Công ty mới đi vào thành lập hoạt động sản xuất kinh doanh đúng vào thời điểm Đảng và Nhà Nước ta chủ trương đẩy mạnh sức cạnh tranh của nền kinh tế nên công ty phải đương đầu với những rủi ro trong kinh doanh.
- ✓ Uy tín của công ty trong kinh doanh so với nhiều công ty khác là chưa cao vì thế công ty gặp phải một số khó khăn hơn nhiều trong việc tạo lập uy tín cạnh tranh với các công ty khác.
- ✓ Quan hệ đối nội đối ngoại của Ban Giám Đốc chưa phát huy sức mạnh của tập thể để có những bước đột phá về mối quan hệ trong lĩnh vực tài chính kinh tế với các đối tác mà đây lại là đòn bẩy cho các hoạt động kinh doanh của công ty được thuận lợi.
- ✓ Hơn nữa trong những năm qua do chính sách của nhà nước và thị trường trong nước và thế giới biến động mạnh nên gây khó khăn cho doanh nghiệp trong kinh doanh.
- ✓ Công ty buôn bán xăng dầu là chủ yếu mà hiện nay mặt hàng này giá cả thường xuyên lên xuống theo giá quốc tế, nên công ty không chủ động được giá cả.
- ✓ Phạm vi hoạt động của công ty chưa được mở rộng, chưa tìm được những khách hàng lớn.
- ✓ Đặc biệt do công ty mới thành lập còn non trẻ, thuộc loại công ty vừa và nhỏ nên thiếu vốn để đầu tư sản xuất.
- ✓ Xăng dầu là những mặt hàng dễ cháy nổ nên doanh nghiệp phải bỏ ra khoản tiền tương đối lớn để có những biện pháp đảm bảo an toàn.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Cơ cấu tổ chức của công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu bộ máy tổ chức của công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.



- **Giám đốc**: là người điều hành, quản lý mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả kinh doanh, có trách nhiệm phân công công việc cho các bộ phận; đồng thời giám đốc là người trực tiếp phụ trách công tác Tài chính, kê toán và công tác nhân sự.

Giám đốc cũng là người đại diện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh của công ty mình.

- **Phòng kế toán**: hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, báo cáo các số liệu chính xác định kỳ, theo dõi và tổ chức cho hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và hiệu quả, chi tạm ứng cho nhân viên giao nhận hoàn thành công tác.

- **Phòng kinh doanh**: tổ chức và điều hành các hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời có nhiệm vụ nghiên cứu, khảo sát thị trường, chủ động tìm kiếm khách hàng mới.

- Phòng kinh doanh có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của công ty, góp phần mở rộng thị phần, đem lại nhiều hợp đồng có giá trị cho công ty.

- **Phòng xuất nhập khẩu** bao gồm bộ phận giao nhận và bộ phận chứng từ, đây là phòng có vị trí quan trọng nhất trong cơ cấu tổ chức của công ty, trực tiếp nhận các hợp đồng xuất nhập khẩu, hợp đồng ủy thác, phân công cho các nhân viên thực hiện công việc một cách hiệu quả và nhanh chóng.

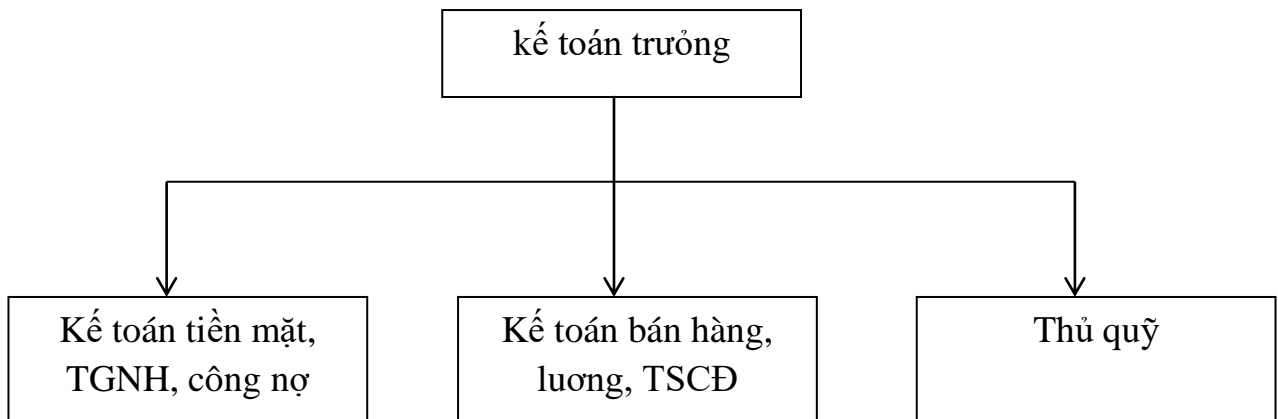
- **Bộ phận giao nhận:** bộ phận này trực tiếp tham gia hoạt động giao nhận, chịu trách nhiệm hoàn thành mọi thủ tục từ khâu mở tờ khai đến khâu giao hàng cho khách hàng của công ty. Với đội ngũ nhân viên năng động, được đào tạo thành thạo nghiệp vụ chuyên môn. Có thể nói phòng giao nhận giữ vai trò trogj yếu trong việc tạo uy tín với khách hàng.

- **Bộ phận chứng từ:** theo dõi, quản lý lưu giữ chứng từ và các công văn. Soạn thảo bộ hồ sơ Hải quan, các công văn cần thiết giúp cho bộ phận giao nhận hoàn thành tốt công việc được giao. Thường xuyên theo dõi quá trình làm hàng, liên lạc tiếp xúc với khách hàng để thông báo những thông tin cần thiết cho lô hàng.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung



Phòng Kế toán tài vụ có nhiệm vụ cung cấp số liệu giúp cho việc ra quyết định của Ban lãnh đạo. Bộ máy Kế toán được tổ chức tập trung thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc về mặt tài chính kế toán Công ty. Do công ty có quy mô nhỏ nên khối lượng nhân viên kế toán ít, một người đồng thời phải kiêm nhiều phần hành.

a. ***Kế toán trưởng :***

Phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước Giám đốc mọi hoạt động của phòng cũng như các hoạt động khác của Công ty có liên quan tới tài chính và theo dõi các hoạt động tài chính của Công ty.

Tổ chức công tác Kế toán thống kê trong Công ty phù hợp với chế độ tài chính của Nhà nước. Thực hiện các chính sách chế độ công tác tài chính kế toán. Kiểm tra tính pháp lý của các loại hợp đồng. Kế toán tổng hợp vốn kinh doanh, các quỹ của Công ty, trực tiếp chỉ đạo kiểm tra giám sát phần nghiệp vụ đối với các cán bộ thống kê Kế toán các đơn vị trong Công ty.

Chịu trách nhiệm trong công tác thu tiền mặt và tồn quỹ của Công ty, thực hiện việc kiểm kê đột xuất hoặc định kỳ theo quy định

b. Kế toán tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, công nợ:

Kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ trước khi lập Phiếu thu, Phiếu chi. Cùng Thủ quỹ kiểm tra đối chiếu sử dụng tồn quỹ sổ sách và thực tế theo dõi chi tiết các khoản ký quỹ.

Theo dõi công nợ, phải thu, phải trả. Có trách nhiệm đôn đốc khách hàng để thu nợ.

c. Kế toán tiền lương, TSCĐ, bán hàng:

Thanh toán lương thưởng, phụ cấp cho các đơn vị theo lệnh của Giám đốc; thanh toán BHXH, BHYT cho người lao động theo quy định; theo dõi việc trích lập và sử dụng quỹ lương của Công ty; thanh toán các khoản thu, chi của Công đoàn. Theo dõi các TSCĐ và tình hình biến động của TSCĐ trong năm. Tính khấu hao hàng tháng.

Ngoài ra kế toán TSCĐ còn kiêm luôn công tác hành chính tại Công ty: Phụ trách về công tác văn thư, mua sắm văn phòng phẩm, thiết bị hành chính, tiếp khách, theo dõi công tác thi đua khen thưởng, công tác đối ngoại, ...

Kế toán bán hàng viết phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, cập nhật số lượng hàng hoá nhập - xuất - tồn về mặt số lượng và giá trị, tính giá vốn hàng hoá, lưu trữ tài liệu, số liệu kế toán trên máy, quản lý, theo dõi tiến độ thực hiện các hợp đồng mua bán. Thực hiện kiểm kê hàng hoá và lập biên bản kiểm kê hàng hoá trong kho với thủ kho. Kế toán công nợ có trách nhiệm theo dõi các khoản công nợ phải thu của khách hàng và nhân viên bán hàng.

d. Thủ quỹ:

Chịu trách nhiệm quản lý các nguồn vốn bằng tiền của công ty, thực hiện thu, chi tiền mặt, ngân phiếu thanh toán và các ngoại tệ khác. Kiểm tra, kiểm soát các loại chứng từ trước khi thu, chi.

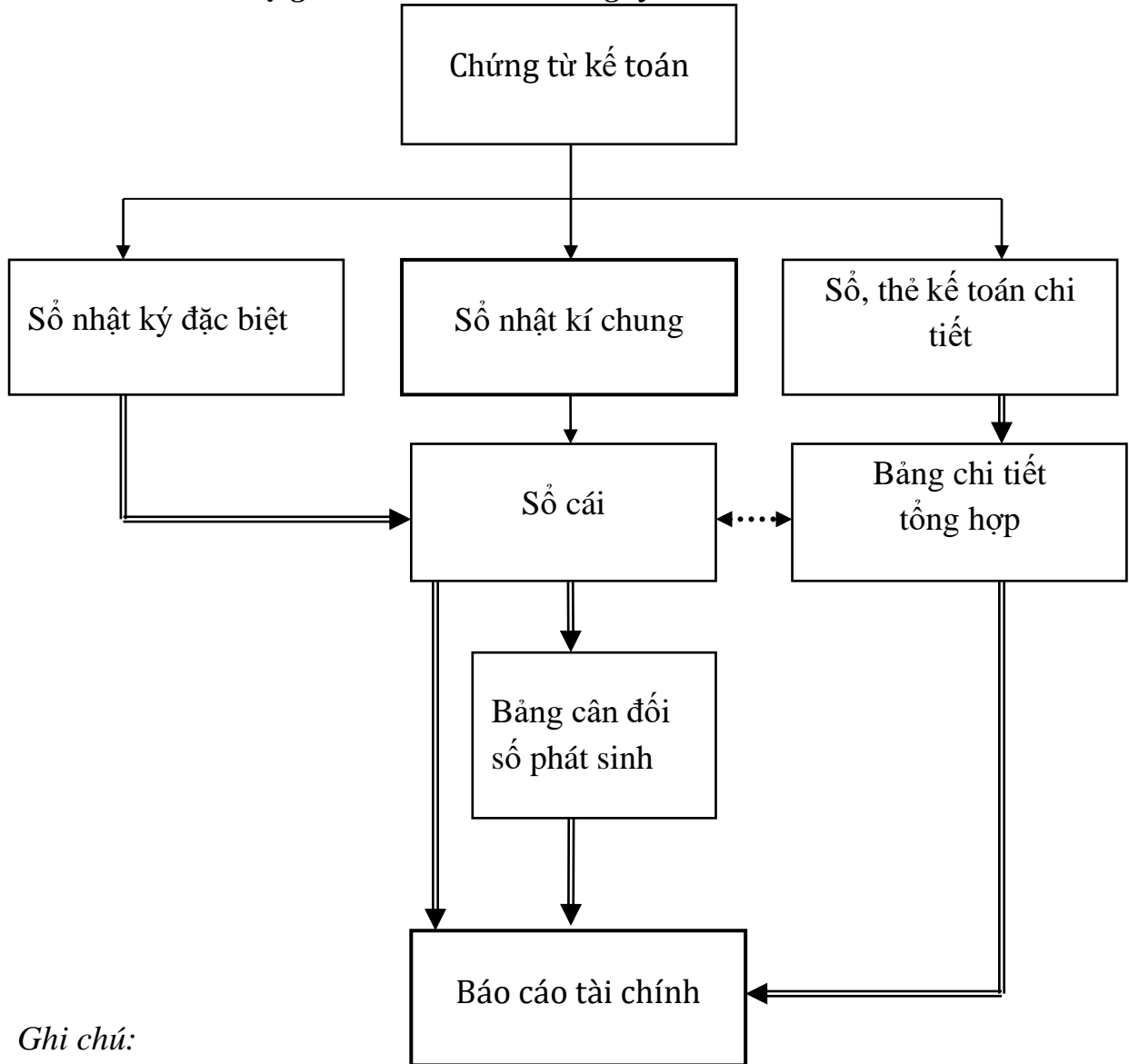
Đối chiếu bảng thu, chi tiền khớp đúng với chứng từ và thực tế....Thực hiện kiểm tra lần cuối về tính hợp pháp và hợp lý của chứng từ trước khi xuất, nhập tiền khỏi quỹ. Tự kiểm kê đối chiếu quỹ hàng ngày với kế toán tiền mặt.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty

❖ Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ để lập định khoản kế toán sau đó ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian các nghiệp vụ thu chi tiền thanh toán với khách hàng, thanh toán với người bán.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi ghi sổ nhật ký chung, kế toán lấy số liệu để ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán có liên quan.
- Đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp chi tiết số phát sinh và sổ cái các tài khoản tương ứng
- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu cần thiết trên các sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu trên bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán của công ty:



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

2.1.5.3 Các chính sách kế toán của Công ty

Công ty áp dụng đầy đủ chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

- Niên độ kế toán: từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch
- Phương pháp tính thuế GTGT: khấu trừ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: đường thẳng
- Phương pháp xuất kho: Bình quân tức thời
- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản

2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung do kế toán trưởng thực hiện, bao gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành. Việc thực hiện các biện pháp kiểm soát độ tin cậy của những thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian diễn ra nghiệp vụ.
- Đối chiếu nội dung của chứng từ với nội dung của nghiệp vụ được ghi trên sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trên sổ.
- Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán với ngày tháng ghi sổ.
- Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ 1: Ngày 05/12/2015 Công ty thanh toán tiền in sổ và phong bì cho công ty TNHH in và sản xuất bao bì Tân Lạc Việt bằng tiền mặt trị giá 693.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%).

- Hóa đơn GTGT (Biểu 2.2)
- Phiếu chi (Biểu 2.3)
- Sổ quỹ Tiền mặt (Biểu 2.4)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.6)
- Sổ cái thuế GTGT được khấu trừ (Biểu 2.7)
- Sổ cái chi phí quản lý kinh doanh (Biểu 2.8)

Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT liên 2

<p>HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 05 tháng 12 năm 2015</p>		<p>Mẫu số: 01 GTKT3/001 Ký hiệu: AA/14P 0001210</p>
<p>Đơn vị nhận tiền: Công ty TNHH in và sản xuất bao bì Tân Lạc Việt Mã số thuế: 0201507067 Địa chỉ: Số 46 Lê Chân, P. An Biên, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng Điện thoại: (031) 3749619</p>		
<p>Họ tên người thanh toán: Anh Kiên Tên đơn vị: Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung Mã số thuế: 020147310 Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, P Máy Tơ, Q Ngô Quyền, TP Hải Phòng Hình thức thanh toán: TM Số tài khoản:.....</p>		
TT	Tên hàng hóa , dịch vụ	Số tiền
A	B	C
01	Thanh toán in sổ và phong bì	630.000
Cộng tiền hàng		630.000
Thuế suất GTGT: 10%	Tiền thuế GTGT:	63.000
Tổng cộng tiền thanh toán:		693.000
Số tiền viết bằng chữ: <i>Sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng .</i>		

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Biểu 2.3 : Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Mẫu số : 02-TT

Địa chỉ : số 90 Trần Khánh Dư, P Máy Tơ, Q Ngô Quyền, TP HP

Theo QĐ số:48/200/QĐ-BTC

MST:020147310

Ngày 14/09/2006 của Bộ Trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 05 tháng 12 năm 2015

Số : 12/010

Nợ TK 6422, 1331

Có TK 1111

Người nhận : Anh Kiên

Đơn vị : Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ : số 90 Trần Khánh Dư, P Máy Tơ, Q Ngô Quyền, TP HP

Về khoản : thanh toán in sổ và phong bì

- Số tiền : 693.000 đồng
 - Viết bằng chữ : Sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn
- Kèm theo 02 chứng từ gốc

Ngày 05 tháng 12 năm 2015

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.4: Trích sổ quỹ tiền mặt

Đơn vị: Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung
Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số: S07a - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: Tiền VN

Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

Ngày Ghi sổ	Ngày chứng từ	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
				Tồn đầu năm			534.132.000
...
15/09/15	15/09/15	PT09/013		Rút TGNH về nhập quỹ	30.000.000		340.134.467
...
05/12/15	05/12/15		PC12/010	Thanh toán in số và phong bì		630.000	201.105.082
05/12/15	05/12/15		PC12/010	Thuế GTGT...		63.000	201.042.082
...
12/12/15	12/12/15		PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông		1.250.000	198.570.820
12/12/15	12/12/15		PC12/025	Thuế GTGT...		125.000	198.445.820
...
				Cộng	4.193.784.547	4.562.273.596	
				Tồn cuối năm			165.642.951

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thủ quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.5: Trích sổ nhật ký chung

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Mẫu số S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC)

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MST : 0201247310

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2015

ĐVT: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi vào sổ cái	SH TK	Số tiền phát sinh	
	Ngày ghi sổ	Số hiệu				Nợ	Có
.....
15/09/15	15/09/15	PT09/013	Rút TGNH về nhập quỹ	x	1111	30.000.000	
15/09/15	15/09/15	PT09/013	Rút TGNH về nhập quỹ	x	1121		30.000.000
.....
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thanh toán in sổ và phong bì	x	6422	630.000	
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thanh toán in sổ và phong bì	x	1331	63.000	
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thanh toán in sổ và phong bì	x	1111		693.000
.....
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông	x	6422	1.250.000	
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông	x	1331	125.000	
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông	x	1111		1.375.000
.....
			Cộng phát sinh			51.832.934.979	51.832.934.979

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.6: Trích sổ cái tiền mặt

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP HP
MST : 0201247310

Mẫu số : S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ
trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Tài khoản 111 - Tiền mặt

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số tiền	
	Ngày	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		534.132.000	
.....
15/09/15	15/09/15	PT09/013	Rút TGNH về nhập quỹ	1121	30.000.000	
.....
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thanh toán in sổ và phong bì	6422		630.000
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thuế GTGT...	1331		63.000
....
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông	6422		1.250.000
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thuế GTGT...	1331		125.000
....
			Cộng SPS		4.193.784.547	4.562.273.596
			Số dư cuối năm		165.642.951	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.7: Trích sổ cái thuế GTGT được khấu trừ

Mẫu số s03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng)

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư , Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MST : 0201247310

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Tài khoản 133 - thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số tiền	
	Ngày	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		-	-
...
01/09/15	01/09/15	PC09/010	Thanh toán tiền cước DV viễn thông	111	56.984	
.....
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thanh toán in sổ và phong bì	111	63.000	
....
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông	111	125.000	
.....
			Cộng SPS		645.815.142	536.081.235
			Số dư cuối năm		109.733.907	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.8: Trích sổ cái chi phí quản lý kinh doanh

Mẫu số : S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ
trưởng BTC)

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MST : 0201247310

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Tài khoản 642 - chi phí quản lý kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số tiền	
	Ngày	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		-	-
....
05/12/15	05/12/15	PC12/010	Thanh toán in sổ và phong bì	111	630.000	
....
12/12/15	12/12/15	PC12/025	Thanh toán tiền cước dv viễn thông	111	1.250.000	
....
30/12/15	30/12/15	PC12/041	Thanh toán tiền điện	111	1.543.400	
....
			Cộng SPS		862.490.375	862.490.375
			Số dư cuối năm		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc tạm khóa sổ, đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết.

Kế toán tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó, kế toán đối chiếu kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ 2: _Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.9) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.10), giữa Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.11) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.12)

Biểu 2.9: Trích sổ cái TK 131

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP HP

MST : 0201247310

Mẫu số : s03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Tài khoản 131 - phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số tiền	
	Ngày	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		294.357.000	
....
14/04/2015	14/04/2015	GBC04/003	KLM chuyển tiền cước vận chuyển	112		37.491.917
....
05/12/2015	05/12/2015	PC12/010	TTC thanh toán cước vận chuyển	1111		2.475.000
....
25/12/2015	25/12/2015	PC12/035	Sao Vàng thanh toán cước vận chuyển	1111		1.456.000
....
			Cộng SPS		8.168.600.301	7.957. 875.882
			Số dư cuối năm		505.081.419	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.10: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MST : 0201247310

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên khách hàng	SDĐK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Vận tải KLM	28.043.000	-	402.000.000	385.000.000	45.043.000	-
2	Công ty CP Tân Biên Vàng	35.503.000	-	256.550.625	275.550.000	16.503.625	-
3	Công ty TNHH Ánh Dương	45.200.500	-	550.750.000	480.900.615	115.049.885	-
.....	-
	Cộng	294,357,000	-	8.168.600.301	7.957.875.882	505.081.419	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 331

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
MST : 0201247310

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Tài khoản 331 - Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
	Ngày	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			384.230.000
.....
10/12/2015	10/12/2015	GBN 134	Thanh toán cước vận chuyển TTC tháng 11.2015	1121	112.970.000	
.....
17/12/2015	17/12/2015	PKT 213	Cước vận tải	6321		10.138.500
17/12/2015	17/12/2015	PKT 213	Thuế GTGT...	1331		1.013.850
.....
20/12/2015	20/12/2015	PKT 221	Chi phí mua văn phòng phẩm	6422		3.500.000
20/12/2015	20/12/2015	PKT 221	Thuế GTGT...	1331		350.000
.....
			Cộng SPS		6.345.187.308	6.543.004.274
			Số dư cuối năm			582.046.967

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.12: Trích bảng tổng hợp phải trả người bán

Đơn vị công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

Địa chỉ: số 90 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MST : 0201247310

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên người bán	SDĐK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Cổ phần VTB Hùng Vương	-	64.550.000	625.450.000	560.900.000	-	-
2	Công ty xăng dầu Nghệ An	-	75.450.000	1.330.150.000	1.475.550.000	-	69.950.000
3	Công ty TNHH Sao Đêm	-	335.150.175	1.750.550.000	1.500.950.000	-	105.550.175
.....
	Cộng	-	<u>384.230.000</u>	6.345.187.308	6.543.004.274	-	<u>582.046.967</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

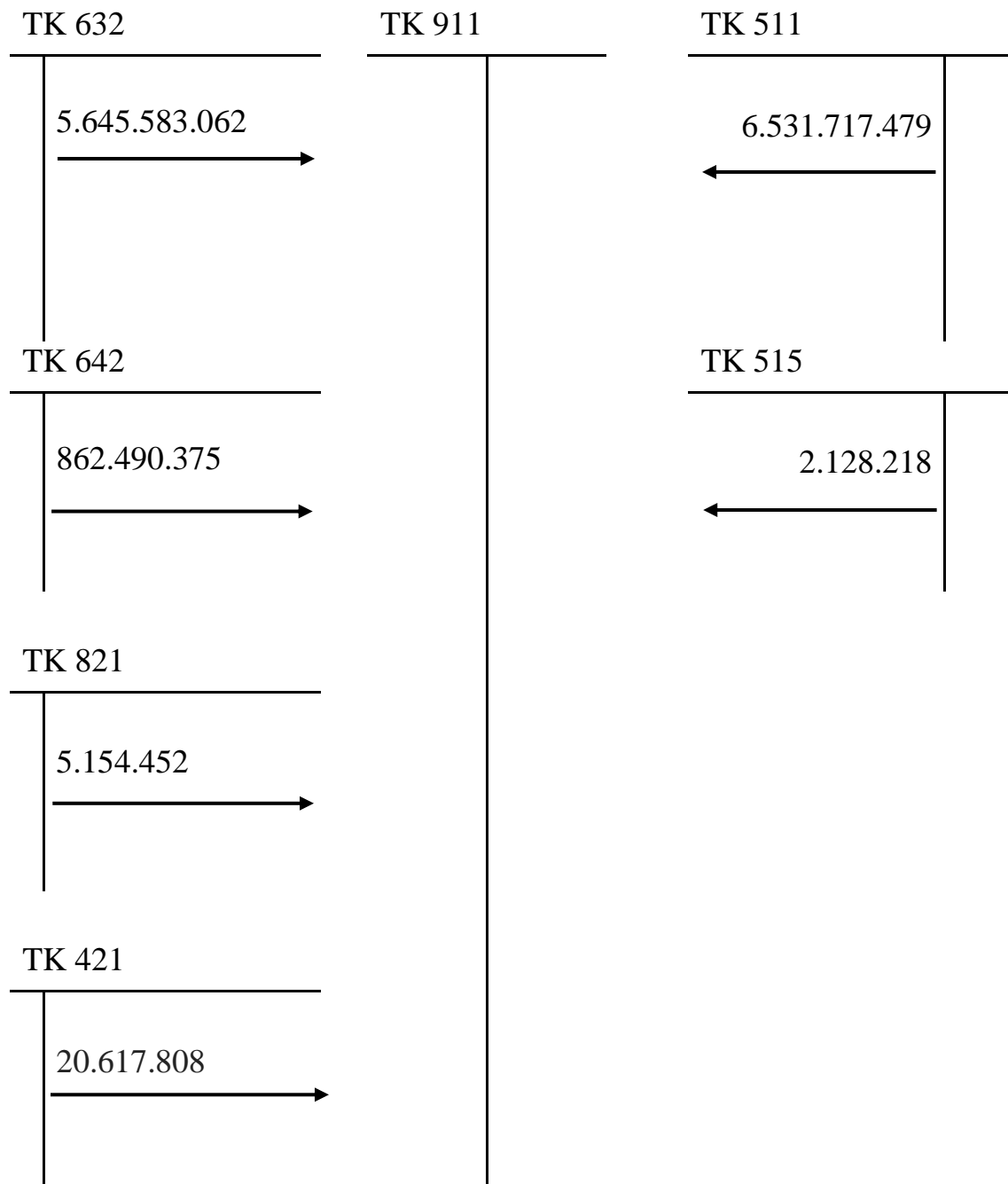
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và xác định kết quả kinh doanh.

Các khoản chi phí được kết chuyển vào bên Nợ tài khoản 911, các khoản doanh thu được kết chuyển vào bên Có tài khoản 911.

Dưới đây là các bước kết chuyển các tài khoản trung gian (Sơ đồ 2.4):

Sơ đồ 2.4: Các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty



Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Sau khi khóa sổ kế toán chính thức, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Mỗi tài khoản sẽ được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối số phát sinh.

- Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến loại 9.
- Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng với từng số hiệu.
- Cột “Số dư đầu kỳ” là số dư đầu kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.
- Cột “Số phát sinh nợ” là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của các tài khoản.
- Cột “Số phát sinh có” là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái của các tài khoản.
- Cột “Số dư cuối kỳ” là số dư cuối kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu vào Bảng cân đối số phát sinh, thì các số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc.

Ví dụ 4: Cách lập chỉ tiêu Tiền mặt – Số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Dựa vào số liệu của Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5), kế toán lập chỉ tiêu Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “Số hiệu tài khoản” là 111
- Cột “Tên tài khoản” là Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”. Là số dư Nợ trên dòng “Số dư đầu năm” của Sổ Cái TK 111, số tiền là 534.132.000đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”. Số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở dòng “Cộng số phát sinh” bên Nợ trên Sổ Cái TK 111, số tiền là 4.193.784.547đồng. Số liệu để ghi vào cột Có căn cứ ở dòng “Cộng số phát sinh” bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là 4.562.273.596 đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”. Là số dư Nợ trên dòng “Số dư cuối năm” của Sổ Cái TK 111, số tiền là 165.642.951đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung năm 2015 (Biểu 2.13)

Biểu 2.13: Bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2015**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH***(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)*

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0201247310

Người nộp thuế: Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận Minh Trung

ĐVT : đồng

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	534.132.000	0	4.193.784.547	4.562.273.596	165.642.951	0
2	Tiền gửi Ngân hàng	112	323.987.160	0	8.142.250.110	8.329.583.086	136.654.184	0
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	0	0	0	0	0	0
4	Phải thu của khách hàng	131	294.357.000	0	8.168.600.301	7.957.875.882	505,081,419	0
5	Thuế GTGT được khấu trừ	133	0	0	645.815.142	536.081.235	109.733.907	0
6	Phải thu khác	138	0	0	1,189.598.240	929.168.278	260.429.962	0
7	Tạm ứng	141	0	0	0	0	0	0
8	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	308.746.545	0	473.011.486	684.259.525	97.498.506	0
9	Nguyên liệu, vật liệu	152	0	0	0	0	0	0
10	Công cụ, dụng cụ	153	0	0	0	0	0	0
12	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	0	0	0	0	0	0
13	Thành phẩm	155	0	0	0	0	0	0
14	Hàng hoá	156	0	0	0	0	0	0
15	Hàng gửi đi bán	157	0	0	0	0	0	0
16	Các khoản dự phòng	159	0	0	0	0	0	0
17	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171	0	0	0	0	0	0

18	Tài sản cố định	211	200.000.000	0	1.391.465.454	0	1.591.465.454	0
19	Hao mòn TSCĐ	214	0	54.761.896	0	57.706.119	0	112.468.015
20	Bất động sản đầu tư	217	0	0	0	0	0	0
21	Đầu tư tài chính dài hạn	221	0	0	0	0	0	0
22	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229	0	0	0	0	0	0
23	Xây dựng cơ bản dở dang	241	0	0	0	0	0	0
24	Chi phí trả trước dài hạn	242	0	0	69.560.000	8.694.999	60.865.001	0
25	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244	0	0	0	0	0	0
26	Vay ngắn hạn	311	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000
27	Nợ dài hạn đến hạn trả	315	0	0	0	0	0	0
28	Phải trả cho người bán	331	0	384.230.000	6.345.187.308	6.543.004.274	0	582.046.968
29	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	0	11.148.319	661.222.606	651.230.394	0	1.156.107
30	Phải trả người lao động	334	0	0	806,434,000	806,434,000	0	0
31	Chi phí phải trả	335	0	0	0	0	0	0
32	Phải trả, phải nộp khác	338	0	0	163.240.950	163.240.950	0	0
33	Vay, nợ dài hạn	341	0	0	0	0	0	0
34	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351	0	0	0	0	0	0
35	Dự phòng phải trả	352	0	0	0	0	0	0
36	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353	0	0	0	0	0	0
37	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356	0	0	0	0	0	0
38	Nguồn vốn kinh doanh	411	0	1.200.000.000	0	0	0	1.200.000.000
39	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	0	0	0	0	0	0
40	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418	0	0	0	0	0	0
41	Cổ phiếu quỹ	419	0	0	0	0	0	0
42	Lợi nhuận chưa phân phối	421	0	11.082.490	0	20.617.808	0	31.700.298
43	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	0	0	6.531.717.479	6.531.717.479	0	0
44	Doanh thu hoạt động tài chính	515	0	0	2.128.218	2.128.218	0	0
45	Các khoản giảm trừ doanh thu	521	0	0	0	0	0	0

46	Mua hàng	611	0	0	0	0	0	0
47	Giá thành sản xuất	631	0	0	0	0	0	0
48	Giá vốn hàng bán	632	0	0	5.645.583.062	5.645.583.062	0	0
49	Chi phí tài chính	635	0	0	0	0	0	0
50	Chi phí quản lý kinh doanh	642	0	0	862.490.375	862.490.375	0	0
51	Thu nhập khác	711	0	0	0	0	0	0
52	Chi phí khác	811	0	0	0	0	0	0
53	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp	821	0	0	5.154.452	5.154.452	0	0
54	Xác định kết quả kinh doanh	911	0	0	6.533.845.697	6.533.845.697	0	0
55	Tổng cộng		1.661.222.705	1.661.222.705	51.832.934.979	51.832.934.979	2.927.371.388	2.927.371.388
56	Tài sản thuê ngoài	1	0	0	0	0	0	0
57	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2	0	0	0	0	0	0
58	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3	0	0	0	0	0	0
59	Nợ khó đòi đã xử lý	4	0	0	0	0	0	0
60	Ngoại tệ các loại	7	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Bước 5. Lập Bảng cân đối kế toán năm 2015

Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán năm 2015: Bảng cân đối kế toán năm 2014, Sổ cái các tài khoản từ loại 1 đến loại 4 năm 2015, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản năm 2015...

Dưới đây là tổ chức lập các chỉ tiêu ở phần chính trên Bảng cân đối kế toán năm 2015 tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Cột “Số đầu năm” được lập bằng cách lấy “Số dư cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2014 tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

Phần: TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 302.297.139 + 0 + 765.511.381 + 0 + 207.232.413 = 1.275.040.933 \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 165.642.951 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 136.654.184 đồng.

$$\text{Mã 110} = 165.642.951 + 136.654.184 = 302.297.139$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu NGẮN HẠN – Mã số 130

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 505.081.419 + 0 + 260.429.962 + 0 = 765.511.381 \end{aligned}$$

1. Phải thu khách hàng – Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải thu khách hàng là số dư cuối kỳ (Nợ) trên “Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng”.

$$\text{Mã số 131} = 505.081.419$$

2. Trả trước cho người bán – Mã số 132

Không có số liệu

3. Các khoản phải thu khác – Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338, (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

Mã số 138 = TK 1388 + TK 334 + TK 338 = 260.429.962 + 0 + 0 = 260.429.962

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139

Không có số liệu

IV. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 0

1. Hàng tồn kho – Mã số 141

Không có số liệu

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149

Không có số liệu

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

207.232.413 = 109.733.907 + 0 + 0 + 97.498.506

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ – Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái.

Mã số 151 = 109.733.907

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Không có số liệu

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ – Mã số 157

Không có số liệu

4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK1388 “Phải thu khác”, (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ cái hoặc trên số chi tiết TK1388.

Mã số 158 = TK 1381 + TK 141 + TK 142 + TK 1388

97.498.506 = 0 + 0 + 97.498.506 + 0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

1.539.862.440 = 1.478.997.439 + 0 + 0 + 60.865.001

I. Tài sản cố định- Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1.478.997.439 = 1.591.465.454 + (112.468.015) + 0

1. Nguyên giá- Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 211} = 1.591.465.454$$

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của tài khoản: TK2141trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 212} = (112.468.015)$$

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang– Mã số 213

Không có số liệu

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0$$

1. Nguyên giá – Mã số 221

Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 222

Không có số liệu

IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 230

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} = 0$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 231

Không có số liệu

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239

Không có số liệu

V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

$$60.865.001 = 0 + 60.865.001 + 0$$

1. Phải thu dài hạn – Mã số 241

Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” TK 244 “ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 248} = \text{TK 242} + \text{TK 244}$$

$$60.865.001 = 60.865.001 + 0$$

3. Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi - Mã số 249

Không có số liệu

TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$2.814.903.373 = 1.275.040.933 + 1.539.862.440$$

Phần: NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ – Mã số 300

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

$$1.583.203.075 = 1.583.203.075 + 0$$

I. NỢ NGẮN HẠN – Mã số 310

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

$$1.583.203.075 = 1.000.000.000 + 582.046.968 + 0 + 1.156.107 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0$$

1. Vay ngắn hạn – Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 311} = \text{TK 311} + \text{TK 315}$$

$$1.000.000.000 = 1.000.000.000 + 0$$

2. Phải trả cho người bán – Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ chi tiết tài khoản 331.

$$\text{Mã số 312} = 582.046.967 \text{ (Biểu 2.11 – Page 52)}$$

3. Người mua trả tiền trước – Mã số 313

Không có số liệu

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

$$\text{Mã số 314} = 1.156.107$$

5. Phải trả người lao động – Mã số 315

Không có số liệu

6. Chi phí phải trả – Mã số 316

Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác- Mã số 318

Không có số liệu

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn- Mã số 329

Không có số liệu

II. NỢ DÀI HẠN – Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 +
Mã số 339 = 0

1. Vay và nợ dài hạn – Mã số 331

Không có số liệu

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm- Mã số 332

Không có số liệu

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác – Mã số 338

Không có số liệu

4. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Không có số liệu

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410 = 1.231.700.298

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415
+ Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

Mã số 411 = 1.200.000.000

2. Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412

Không có số liệu

3. Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413

Không có số liệu

4. Cổ phiếu quỹ – Mã số 414

Không có số liệu

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415

Không có số liệu

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 416

Không có số liệu

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư có TK421 “lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 417} = 31.700.298$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$2.814.903.373 = 1.583.203.075 + 1.231.700.298$$

Công ty không theo dõi các chỉ tiêu ngoài bảng.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung tại ngày 31/12/2015 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.14.

Biểu số 2.14 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0201247310

Người nộp thuế: Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận Minh Trung

DVT : Đồng việt nam

ST T	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.275.040.933	1.461.222.705
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	302.297.139	943.409.166
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05	0	0
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		765.511.381	209.067.000
1	1. Phải thu của khách hàng	131		505.081.419	209.067.000
2	2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3	3. Các khoản phải thu khác	138		260.429.962	0
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	0	0
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác ([150] = [151] + [152] + [157] + [158])	150		207.232.413	308.746.539
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		109.733.907	0
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		97.498.506	308.746.539
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.539.862.440	145.238.104
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	1.478.997.439	145.238.104
1	1. Nguyên giá	211		1.591.465.454	200.000.000
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(112.468.015)	(54.761.896)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0

II	II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05	0	0
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		60.865.001	0
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		60.865.001	0
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		2.814.903.373	1.606.460.809
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ ([300] = [310] + [330])	300		1.583.203.075	395.378.319
I	I. Nợ ngắn hạn ([310] = [311] + [312] + [313] + [314] + [315] + [316] + [318] + [323] + [327] + [328] + [329])	310		1.583.203.075	395.378.319
1	1. Vay ngắn hạn	311		1.000.000.000	0
2	2. Phải trả cho người bán	312		582.046.968	384.230.000
3	3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	1.156.107	11.148.319
5	5. Phải trả người lao động	315		0	0
6	6. Chi phí phải trả	316		0	0
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		0	0
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II	II. Nợ dài hạn ([330] = [331] + [332] + [334] + [336] + [338] + [339])	330		0	0
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		0	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.231.700.298	1.211.082.490
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.231.700.298	1.211.082.490
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000	1.200.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		31.700.298	11.082.490
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.814.903.373	1.606.460.809
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5- Ngoại tệ các loại			0.00	0.00

Người ký:

Trần Thị Hồng Duyên

Ngày ký:

30/03/2016

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Khi lập xong bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung ngày 30/03/2016 (biểu 2.14), kế toán trưởng không tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán mà chỉ trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG.

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Việt Nam đang trên đà hội nhập cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh những cơ hội đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nắm bắt được xu thế phát triển nhanh chóng và thích nghi với môi trường cạnh tranh gay gắt.

Trước những thách thức và biến động Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung đã có những định hướng cụ thể:

- Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt mục tiêu "Chất lượng dịch vụ là sự tồn tại và phát triển của Công ty".
- Doanh thu liên tục tăng trưởng, thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, phát triển toàn diện, vững chắc.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ đọng nhanh hơn nữa.
- Công tác lập và phân tích kế toán cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.
- Không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho cán bộ công nhân viên.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT nói riêng tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung

- ❖ Công tác tổ chức, quản lý kế toán tại công ty:
 - Công tác phân công công việc rõ ràng, mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.
 - Cơ sở trang thiết bị của phòng kế toán được trang bị khá hiện đại, phù hợp với công tác hạch toán kế toán và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên

hoàn thành tốt công việc của mình.

- Bộ máy kế toán của công ty Cổ Phần TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

- Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.

- Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán phù hợp giúp cho việc quản lý thông tin cũng như tính toán các chỉ tiêu thuận tiện và hiệu quả hơn.

- Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán đều được phản ánh đầy đủ và chính xác.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Nên hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất chi tiết, vừa mang tính chất tổng hợp, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng, dễ dàng và thuận tiện.

- ❖ Công tác lập báo cáo tài chính

- Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo quyết định số 48/2006-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính. Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- Kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ, số liệu đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trước khi tiến hành lập BCĐKT.

- Việc lập bảng CĐKT và các BCTC được phân chia từng bước rõ ràng, được lên kế hoạch cụ thể. Các BCTC luôn được đảm bảo lập kịp thời, chính xác.

3.2.2 Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT nói riêng tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

❖ Về bộ máy kế toán:

- Kế toán trưởng là người trực tiếp kiểm soát, kiểm tra và đối chiếu sổ sách để đảm bảo độ chính xác và tin cậy trong quá trình lập BCTC nên không có thời gian phân tích BCDKT và đưa các giải pháp lãnh đạo nhằm thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty cho phù hợp với tình hình kinh tế thị trường.

- Khối lượng công việc của mỗi kế toán viên nhiều có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc. Bên cạnh đó đội ngũ kế toán của Công ty ngoài kế toán trưởng, kế toán tổng hợp có trình độ Đại học thì các kế toán viên chỉ có trình độ Cao đẳng. Đây là một hạn chế trong công tác của phòng Kế toán, ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc.

❖ Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:

Công ty sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán không tiến hành phân tích sự biến động của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Bởi Công ty chưa quan tâm đến công tác phân tích BCDKT nói riêng và BCTC nói chung nên chưa thể thấy được tình hình tài chính, tình hình biến động và cơ cấu về tài sản, nguồn vốn. Nên các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Vì vậy, gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán

Để kế toán tổng hợp kiểm tra, soi xét chính xác các số liệu, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chứng từ, sổ sách... Từ đó kế toán trưởng tập trung chuyên sâu công tác quản lý, phân tích bảng cân đối kế toán. Công ty nên:

- Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho kế toán viên.

- Mời chuyên gia tài chính về hướng dẫn, đào tạo cho kế toán viên.
- Thường xuyên kiểm tra trình độ chuyên môn của các kế toán viên.
- Khen thưởng cho các cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, kỉ luật nghiêm ngặt cá nhân chưa hoàn thành nhiệm vụ.

3.3.2. ý kiến thứ hai: công ty nên định kỳ tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.

Ban lãnh đạo và kế toán nên tổ chức công tác phân tích BCDKT để nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, nhằm đánh giá khái quát công tác quản lý tài sản và nguồn vốn để từ đó đề ra các biện pháp quản lý hiệu quả hơn với đồng vốn của Công ty. Cũng là cơ sở để Ban lãnh đạo có cái nhìn chính xác hơn về công ty và đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp với tình hình của công ty mình. Theo em, có thể tiến hành tổ chức công tác phân tích BCDKT theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- ❖ Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động lai dắt và vận tải.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- ❖ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ❖ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó

- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tình hình quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tài chính của Công ty.

3.3.2.1 . Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung năm 2015, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản (Biểu 3.1).

Biểu 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.461.222.705	1.275.040.933	(186.181.772)	-12.74	90.96	45.3
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	943.409.166	302.297.139	(641.112.027)	-67.96	58.73	10.74
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	209.067.000	765.511.381	556.444.381	266.16	13.01	27.2
V. Tài sản ngắn hạn khác	308.746.539	207.232.413	(101.514.126)	-32.88	19.22	7.36
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	145.238.104	1.539.862.440	1.394.624.336	960.23	9.04	54.7
I. Tài sản cố định	145.238.104	1.478.997.439	1.333.759.335	918.33	9.04	52.54
IV. Tài sản dài hạn khác	-	60.865.001	60.865.001	-	-	2.16
Tổng cộng tài sản	1.606.460.809	2.814.903.373	1.208.442.564	75.22	100	100

Nhận xét:

Từ bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.1) ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng 1.208.442.564 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 75.22% . Mặc dù “ Tài sản ngắn hạn “ giảm nhẹ nhưng do sự tăng của “ Tài sản dài hạn “ khá lớn nên đã làm cho tổng tài sản của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên. Ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản để đánh giá chính xác quy mô và cơ cấu tài sản có hợp lý không.

➤ Tài sản ngắn hạn (TSNH):

Tài sản ngắn hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống 186.181.772 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 12.74%, cụ thể :

- Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm 641.112.027 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 67.96%; tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm giảm 47.99% cho thấy công ty đã thấy được mức độ dự trữ tiền trong năm trước là dư thừa và không cần thiết nên công ty đã giảm số tiền này đi để đầu tư sang một khoản khác nhằm mang lại lợi nhuận không để tiền chết.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng 556.444.381 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 266.16%; tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 266.16% là do:

- Thứ nhất : Công ty đang mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Thứ hai : Tuy kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi nhưng tình hình tài chính của nhiều công ty vẫn còn gặp khó khăn nên Công ty đã nới lỏng chính sách bán hàng cho phép khách hàng mua hàng nợ. Nếu tình trạng này kéo dài Công ty sẽ không có tiền để tiếp tục đầu tư và duy trì hoạt động. Công ty cần đôn đốc khách hàng trả nợ trong những năm tiếp theo để đảm bảo lượng vốn cho quá trình kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Tài sản ngắn hạn khác cuối năm so với đầu năm giảm 101.514.126 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 32.88 % ; tỷ trọng tài sản ngắn hạn khác trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm giảm 11.86%.

➤ Tài sản dài hạn (TSDH):

Tài sản dài hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng 1.394.624.336 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 960.23%, cụ thể :

- Tài sản cố định cuối năm so với đầu năm tăng 1.333.759.335 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 918.33%; tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 43.5% do công ty thanh lý nhượng bán xe bởi xe đã cũ, khả năng hoạt động kém. Nên năm 2015 Công ty đã mua sắm thêm xe mới để nâng cao hiệu quả, kỹ thuật tăng năng suất hoạt động. Nhưng trong thời gian tới thì doanh nghiệp vẫn cần tăng cường đầu tư tài sản cố định nâng cao chất lượng dịch vụ cho doanh nghiệp.
- Tài sản dài hạn khác cuối năm so với đầu năm tăng 60.865.001 đồng, tỷ trọng tài sản dài hạn khác trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 2.16%.

3.3.2.2 . Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Sau khi Công ty đã phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản. Để công tác trên đạt hiệu quả thì Công ty tiếp tục phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ, khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu. Căn cứ Bảng cân đối kế toán năm 2015 ta có bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn như sau (Biểu 3.2).

Biểu 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	395.378.319	1.583.203.075	1.187.824.756	300.43	24.61	56.24
I. Nợ ngắn hạn	395.378.319	1.583.203.075	1.187.824.756	300.43	24.61	56.24
II, Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.211.082.490	1.231.700.298	20.617.808	1.7	75.39	43.76
I. Vốn chủ sở hữu	1.211.082.490	1.231.700.298	20.617.808	1.7	75.39	43.76
Tổng cộng nguồn vốn	1.606.460.809	2.814.903.373	1.208.442.564	75.22	100	100

Từ số liệu biểu 3.2 ta thấy nguồn vốn của Công ty tăng so với đầu năm là 1.208.442.564 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 75.22%). Sự thay đổi nguồn vốn này chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi hai yếu tố: “Nợ phải trả” và “Nguồn vốn chủ sở hữu”. Đi sâu vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn ta thấy:

➤ Nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng mạnh 1.187.824.756 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 300.43%, cụ thể :

- Nợ ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng 1.187.824.756 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 300.43%; tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm tăng 31.63% qua đây ta có thể thấy được công ty đang huy động thêm các nguồn vốn, công ty đang gia tăng vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp và bên mua ứng trước để giảm bớt áp lực chi phí vay từ ngân hàng nhưng đây cũng chưa chắc đã là dấu hiệu tốt, việc tăng quá mức khoản phải trả và kéo dài kỳ hạn phải trả cũng là dấu hiệu xấu về khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ của công ty. Tuy nhiên việc tăng thời gian thanh toán công nợ, tăng phải trả, giảm vòng quay phải trả cũng có thể tốt nếu công ty uy tín được bạn hàng cho phép trả chậm. Ngược lại việc giảm thời gian thanh toán công nợ, giảm phải trả, tăng vòng quay phải trả có thể là dấu hiệu không tốt cho doanh nghiệp không uy tín, bạn hàng không cho nợ mua phải trả tiền ngay, do đó công ty sẽ không chủ động trong quá trình sản xuất dẫn đến thu hẹp hoạt động.

➤ Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu cuối năm so với đầu năm tăng nhẹ 20.617.808 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 1.7%. Nhưng tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm lại giảm 31.63%.

Xét trong thực tế độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính cần đòi hỏi:

- Tài sản dài hạn phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Và tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung năm 2015 (Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu = 0 + 1.231.700.298) là 1.231.700.298 đồng còn tài sản dài hạn là 1.539.862.440 đồng. Nợ ngắn hạn = 1.583.203.075 đồng còn tài sản ngắn hạn là 1.275.040.933 đồng . Qua đó chúng ta có thể thấy công ty chấp hành rất tốt nguyên tắc cân bằng tài chính, tình hình sản xuất của công ty vẫn ổn định và tự chủ được tài chính.

3.3.2.3 . Phân tích khả năng thanh toán tại Công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung.

Doanh nghiệp muốn mở rộng quy mô, đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình kinh doanh được diễn ra liên tục và phát huy thế mạnh. Muốn vậy các doanh nghiệp đòi hỏi có đủ năng lực thanh toán với từng loại tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn.

Để đánh giá vấn đề này Công ty cần tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau: (Biểu 3.3)

Biểu 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ THANH TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIAO NHẬN MINH TRUNG

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (±)
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	1	1	0
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.81	3.7	-2.89
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.19	2.39	-2.2

Từ bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 3.2) ta thấy tốc độ nợ phải trả đã tăng mạnh nên các chỉ tiêu về khả năng thanh toán tổng quát, thanh toán nợ ngắn hạn hay thanh toán nhanh đều bị sụt giảm, cụ thể như biểu 3.3:

- Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2015 là 1 cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả của Công ty được đảm bảo bằng 1 đồng tài sản. Hệ số thanh toán tổng quát ở cả hai năm 2014, 2015 đều bằng 1 chứng tỏ khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty không thay đổi.
- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm là 0.81 so với đầu năm có hệ số thanh toán là 3.7 là nhỏ hơn 2.89. Hệ số thanh toán năm 2014 lớn hơn 1, còn năm 2015 nhỏ hơn 1 tuy nhiên lượng giảm này không đáng kể. Qua đó cho biết mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và tổng nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và tổng nợ ngắn hạn. Hệ số lớn hơn

1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn cho các khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2015 tương đối nhỏ, chỉ là 0.19, còn năm 2014 là 2.39 lớn gấp 13 lần so với năm 2015, điều này cho thấy công ty sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận.

3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng.

Từ phân tích tình hình biến động cơ cấu các chỉ tiêu phân tài sản ở phần trên, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” có giá trị 765.511.381 đồng chiếm tỷ trọng 27.19% trong tổng tài sản. Công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng vốn một lượng lớn lên tới gần một phần ba tổng tài sản của Công ty. Như vậy công tác thu hồi nợ đọng của Công ty chưa tốt. Do khách hàng thường xuyên thanh toán chậm, nếu không thu hồi sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đồng vốn.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất và không phải lúc nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Nên cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để công ty dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trước tình trạng nợ phải thu kéo dài, Công ty cần áp dụng những biện pháp thích hợp thu hồi nợ phải thu của khách hàng triệt để, hiệu quả như:

- Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán sớm trước thời hạn các khoản nợ để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm có thể nhận được bằng tiền hoặc hiện vật. Tỷ lệ chiết khấu có lợi cho khách hàng để thúc đẩy khách hàng trả nợ.

- Công ty nên thực hiện thu tiền ngay với những khách hàng có đơn hàng nhỏ, áp dụng thời hạn nợ cho những khách hàng này ngắn. Và với các khoản nợ của những đơn hàng lớn, công ty nên tập trung chủ yếu thu các khoản nợ này. Muốn vậy công ty cần có những biện pháp như:

- Rà soát lại các khoản phải thu của khách hàng và sắp xếp “tuổi” của

từng khoản nợ phải thu của từng khách hàng, xem xét khoản nợ nào có thể thu được trước thì thu trước.

- Xem xét điều khoản về thanh toán, xác định những khoản nợ nào của khách hàng nào được tính lãi do chậm trả hay số lãi chậm trả cụ thể của khách hàng là bao nhiêu.

- Công ty phân công cán bộ, nhân viên chuyên trách thu hồi công nợ đúng hạn. Bộ phận hay cá nhân này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu hồi nợ đúng hạn. Nhiệm vụ của bộ phận này là đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả; với khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần thương lượng đàm phán với khách hàng để đưa ra hướng giải quyết khoản nợ còn nếu không đàm phán hay thương lượng được thì cần dùng đến pháp lý để tiến hành thu hồi nợ.

- Cùng đó thiết lập các chính sách khen thưởng, kỉ luật cho bộ phận hay cá nhân có thành tích tốt cũng như không hoàn thành nhiệm vụ trong công tác thu hồi nợ.

- Công ty có thể sử dụng dịch vụ bao thanh toán (bán nợ) nếu trong trường hợp tự thấy công ty không có khả năng thu hồi nợ hoặc thu hồi được nhưng tốn kém chi phí, thời gian. Bao thanh toán là doanh nghiệp có công nợ phải thu sẽ bán lại các khoản phải thu của khách hàng cho một công ty chuyên làm công tác thu hồi nợ. Số tiền doanh nghiệp thu được là số phải thu trừ đi khoản bao thanh toán.

3.3.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên sử dụng các phần mềm kế toán vào công tác kế toán.

Hiện nay, có rất nhiều các phần mềm kế toán trên thị trường dành cho các công ty vừa và nhỏ như phần mềm kế toán Misa (Hình 3.1), phần mềm kế toán Fast (Hình 3.3) hay phần mềm kế toán Smart Pro 5.0 (Hình 3.2)... Đây đều là những phần mềm kế toán thông dụng, dễ sử dụng và rất thuận tiện cho việc công tác kế toán. Công ty nên tìm hiểu và đưa vào sử dụng trong thời gian tới để tăng tính hiệu quả và chính xác trong quá trình kê khai sổ sách và lập báo cáo tài chính. Bên cạnh đó giá cả của các phần mềm này cũng vừa phải và giao động từ 3-6-8-10-12 triệu đồng cho mỗi bản lắp đặt. Tùy thuộc theo từng loại hình công

ty và ngành nghề sản xuất, hoạt động, để Kế toán trưởng hay Giám đốc đưa lựa chọn các phiên bản kế toán phù hợp với công ty mình.

A. Phần mềm kế toán máy MISA

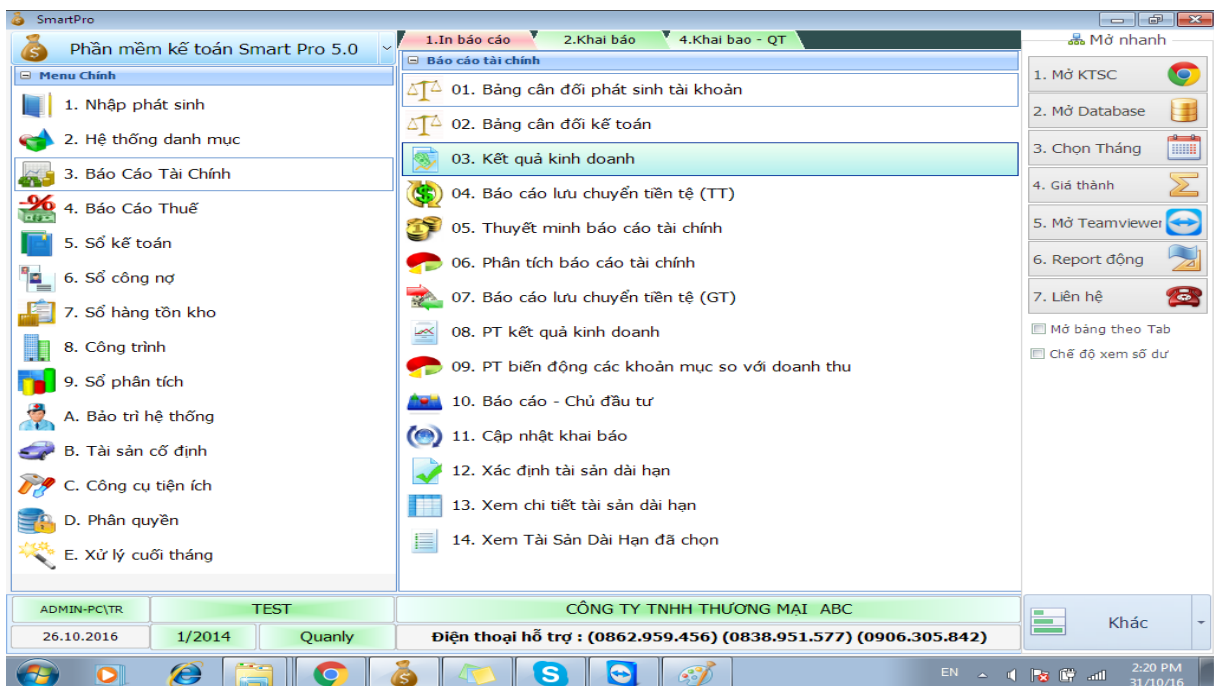
- Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2017 là phần mềm máy tính dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, gồm 13 phân hệ
- Đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ kế toán : Quỹ , Ngân hàng, Mua hàng , Quản lý hóa đơn, Thuế , Kho, Tài sản cố định , Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp.
- Đáp ứng nghiệp vụ quản lý phát hành và sử dụng hóa đơn theo cả 3 hình thức : Tự in, Đặt in, Điện tử. Xuất khẩu báo cáo thuế theo định dạng XML, kê khai thuế qua mạng trực tiếp qua MTAX.VN
- Tự thiết kế biểu mẫu chứng từ , báo cáo linh hoạt theo đặc thù doanh nghiệp.
- Lập kế hoạch thu hồi công nợ, phân tích hiệu quả chiến dịch thu nợ, quản trị công nợ theo loại, hạn nợ.
- Tự động hóa nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý kho và kiểm kê, đối chiếu giữa thủ quỹ, thủ kho với kế toán.
- Giá cả: 9.000.000 đ.



Hình 3.1: Giao diện phần mềm kế toán máy Misa

B. Phần mềm kế toán máy Smart Pro 5.0.

- **Smart Pro 5.0** phù hợp với các công ty sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ, vận tải, du lịch, nhà hàng, khách sạn, dược phẩm, thủy sản, xuất nhập khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổng công ty hoặc liên hiệp các xí nghiệp quản lý trực tiếp hai cấp (cấp tổng công ty và công ty thành viên).
- Đối với các công ty, cá nhân làm dịch vụ kế toán thì Smart Pro hỗ trợ chức năng tạo nhiều Database nên rất thuận lợi để làm nhiều công ty không giới hạn, mỗi công ty là 1 Database độc lập, không giới hạn số lượng chứng từ nhập.
- **Smart Pro 5.0** sử dụng các công cụ lập trình hiện đại nhất là **Microsoft.Net**, cơ sở dữ liệu là **Microsoft Sql Server**, xử lý số liệu tốc độ cực nhanh và chính xác, được thiết kế thông minh và linh hoạt có thể chạy trên máy tính cá nhân hoặc chạy nhiều máy trên mạng LAN cho phép nhiều người cùng chia sẻ một cơ sở dữ liệu, quản lý dữ liệu thống nhất nhiều chi nhánh dễ dàng, có thể làm việc mọi lúc, mọi nơi, share dữ liệu qua mạng Internet, sao lưu dữ liệu tự động theo ngày, có chức năng lưu dữ liệu sang 1 file khác dự phòng và khôi phục dữ liệu khi bị mất, không sợ virus làm hư data.
- Giá cả : 1.500.000 đ



Hình 3.2: Giao diện phần mềm kế toán máy Smart Pro 5.0.

C. Phần mềm kế toán máy Fast accounting

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp...

+ Tính năng: Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp, giao diện dễ dàng sử dụng.

+ Giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ
- Phiên bản Professtional: 5.500.000đ



Hình3.3: Giao diện phần mềm kế toán Fast

KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung, được tiếp xúc với thực tế công việc, em đã có cơ hội hiểu sâu hơn về đề tài bảng cân đối kế toán.

Thực tế có nhiều vấn đề mà trong lý thuyết em chưa được tiếp cận sâu sắc. Các bộ phận trong công ty luôn liên quan chặt chẽ với nhau trong việc vận hành và phát triển công ty. Các bộ phận trong công ty có phối hợp nhịp nhàng thì công ty mới sống sót được trong điều kiện hiện nay. Sự sống còn của công ty không chỉ liên quan đến vấn đề lợi ích kinh tế đối với bản thân công ty mà nó còn ảnh hưởng tới các vấn đề xã hội như việc làm, phúc lợi xã hội ... Do đó, để có cái nhìn tổng quát về tình trạng công ty cũng như quản lý có hiệu quả thì công tác tổ chức kế toán và việc phân tích những số liệu kế toán, đặc biệt là bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải được tổ chức một cách hoàn thiện.

Trên đây là kết quả sau thời gian em nghiên cứu về Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung. Tuy nhiên, do thời gian để tìm hiểu thực tế không nhiều và kiến thức vẫn nằm trong khuôn khổ nhất định nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô và các anh chị ở phòng kế toán của công ty.

Sau cùng, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Th.S Văn Hồng Ngọc, cảm ơn các anh chị tại phòng kế toán của công ty TNHH thương mại và giao nhận Minh Trung cùng toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành bài khoá luận này

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2016

Sinh viên thực hiện

Trần Thị Ngọc Hoa